

## Phụ lục

# PHỔ ĐIỂM VÀ BÁCH PHÂN VỊ ĐIỂM THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (HSA) CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /ĐTSKT-ĐLĐG ngày tháng năm 2026 của Viện trưởng Viện Đào tạo số và Khảo thí)

Kì thi đánh giá năng lực học sinh trung học phổ thông của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2026 gồm 6 đợt thi được tổ chức từ ngày 07/3/2026 đến 24/5/2026 tại Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Năm 2026, kì thi có 121.010 lượt thí sinh đăng ký dự thi (chủ yếu từ các tỉnh thành phía Bắc như: Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Hải Phòng, Hưng Yên, Phú Thọ, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Nghệ An, Hà Tĩnh,.. và một số tỉnh lân cận khác). Tỷ lệ lượt thí sinh dự thi đạt 96,6%; Có 20 thí sinh vi phạm quy chế thi đã bị xử lý kỉ luật.

### 1. Phổ điểm chung của bài thi HSA năm 2026

**Bài thi HSA năm 2026 của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) gồm 3 phần:**

- Phần 1: Toán học và xử lý số liệu (50 câu hỏi, 75 phút);
- Phần 2: Văn học – Ngôn ngữ (50 câu hỏi, 60 phút);
- Phần 3: Khoa học/Tiếng Anh (50 câu hỏi, 60 phút): Thí sinh lựa chọn thi Khoa học (3 trong 5 chủ đề: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí) hoặc Tiếng Anh theo mã bài thi quy ước như sau.

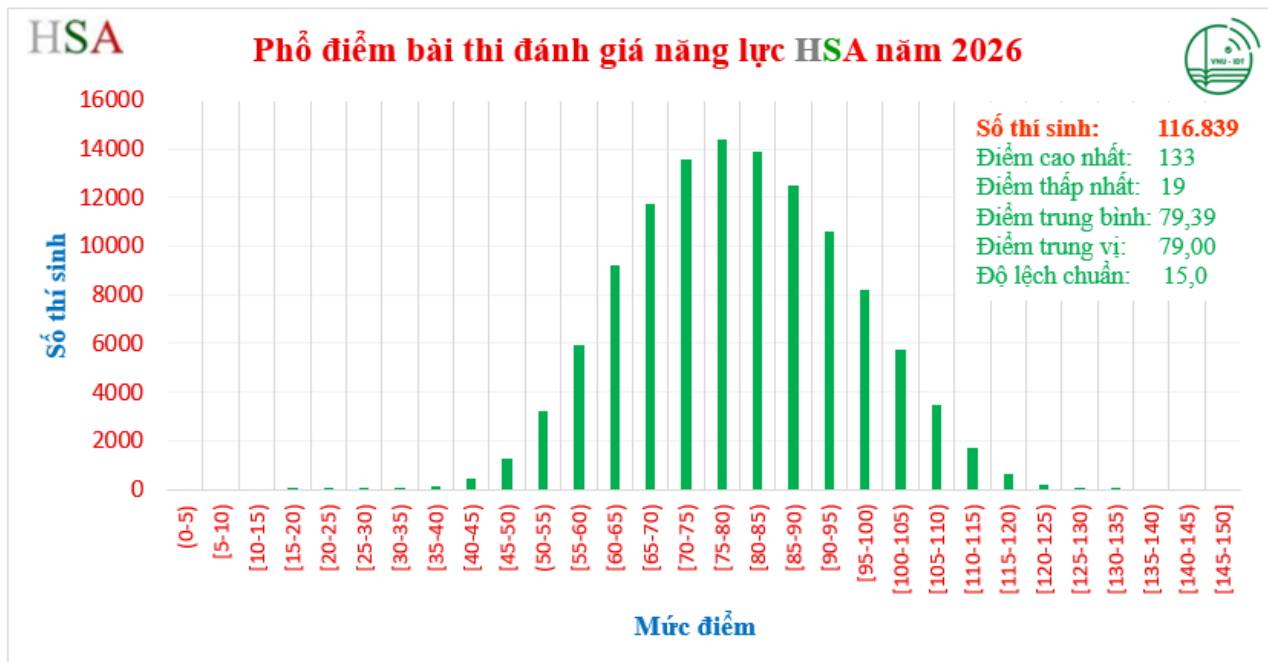
Dạng thức đề thi được thiết kế đánh giá năng lực học sinh theo Chương trình giáo dục phổ thông ban hành năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng 1. Mã bài thi theo các lựa chọn thi của thí sinh

Stt	Phần 1	Phần 2	Phần 3	Mã	Môn thi/chủ đề/lĩnh vực
1	Toán học và xử lý số liệu	Văn học Ngôn ngữ	Khoa học	Q01	Vật lí – Hóa học – Sinh học
2				Q02	Vật lí – Hóa học – Lịch sử
3				Q03	Vật lí – Hóa học – Địa lí
4				Q04	Vật lí – Sinh học – Lịch sử
5				Q05	Vật lí – Sinh học – Địa lí
6				Q06	Hóa học – Sinh học – Lịch sử
7				Q07	Hóa học – Sinh học – Địa lí
8				Q08	Lịch sử - Địa lí – Vật lí
9				Q09	Lịch sử - Địa lí – Hóa học
10				Q10	Lịch sử - Địa lí – Sinh học
11		Tiếng Anh	Q21	Tiếng Anh (HSA-F)	

Phân tích 116.839 lượt thí sinh có điểm thi (sau khi sàng lọc dữ liệu thi) cho thấy phổ điểm bài thi HSA năm 2026 có dạng xấp xỉ phân bố chuẩn với điểm trung bình là 79,39/150; độ lệch chuẩn là 15,0; điểm trung vị tại 79,0/150. Điểm cao nhất năm 2026 là 133/150 (mã bài thi HSA-F (Q21): lựa chọn Tiếng Anh tại phần thi thứ ba); điểm thấp nhất là 19/150.

Tỉ lệ lượt thí sinh đạt mức điểm  $\geq 105/150$  chiếm khoảng **5,18%**; mức điểm  $\geq 100/150$  chiếm **10,11%**; mức điểm  $\geq 90/150$  chiếm **26,19%**; từ 80/150 trở lên chiếm **48,77%**; từ mức điểm 75/150 đạt 61,07%.



Hình 1. Phổ điểm bài thi đánh giá năng lực (HSA) năm 2026 của ĐHQGHN.

## 2. Thứ hạng phần trăm và tốp điểm thi HSA năm 2026

Thứ hạng phần trăm phản ánh tỉ lệ phần trăm số điểm của kì thi bằng hoặc thấp hơn mốc điểm thi được xét. Tốp điểm thi thống kê điểm thi từ cao xuống thấp theo tỉ lệ phần trăm (Percentile Rank Distribution), phản ánh tỉ lệ phần trăm điểm thi cao hơn hoặc bằng mốc điểm thi được xét, hay còn gọi xếp hạng theo bách phân vị. Thống kê thứ hạng phần trăm, hay còn gọi là thứ hạng phân vị (Percentile Rank) điểm thi (P%) và tốp điểm thi (T%) của 116.839 lượt kết quả thi HSA năm 2026 như sau:

## 2.1. Thứ hạng phần trăm và tổng điểm bài thi HSA không phân biệt mã bài thi

Bảng 2. Phân vị và tổng điểm bài thi HSA không phân biệt mã bài thi  
(N=116.839)

Điểm thi	Phân vị (%)	Tổng (%)	Điểm thi	Phân vị (%)	Tổng (%)	Điểm thi	Phân vị (%)	Tổng (%)
133	100,00	0,00	94	82,87	18,86	55	5,11	95,68
132	100,00	0,00	93	81,15	20,50	54	4,32	96,38
131	100,00	0,00	92	79,50	22,33	53	3,62	97,03
130	100,00	0,00	91	77,67	24,20	52	2,97	97,58
129	100,00	0,01	90	75,80	26,19	51	2,42	98,04
128	100,00	0,01	89	73,81	28,24	50	1,96	98,43
127	99,99	0,01	88	71,77	30,31	49	1,58	98,73
126	99,99	0,02	87	69,69	32,48	48	1,27	98,98
125	99,98	0,03	86	67,52	34,66	47	1,02	99,22
124	99,97	0,05	85	65,34	36,90	46	0,79	99,39
123	99,95	0,07	84	63,10	39,17	45	0,62	99,52
122	99,93	0,10	83	60,83	41,47	44	0,48	99,62
121	99,90	0,13	82	58,53	43,91	43	0,38	99,71
120	99,87	0,19	81	56,09	46,36	42	0,29	99,80
119	99,81	0,25	80	53,64	48,77	41	0,21	99,86
118	99,75	0,35	79	51,23	51,25	40	0,14	99,89
117	99,65	0,45	78	48,75	53,68	39	0,11	99,93
116	99,55	0,57	77	46,32	56,14	38	0,08	99,95
115	99,43	0,72	76	43,87	58,59	37	0,05	99,97
114	99,28	0,92	75	41,41	61,07	36	0,03	99,98
113	99,08	1,17	74	38,93	63,48	35	0,02	99,99
112	98,83	1,46	73	36,52	65,84	34	0,02	99,99
111	98,54	1,80	72	34,16	68,15	33	0,01	99,99
110	98,21	2,19	71	31,86	70,48	32	0,01	100,00
109	97,81	2,65	70	29,52	72,68	31	0,01	100,00
108	97,36	3,18	69	27,32	74,83	30	0,00	100,00
107	96,82	3,76	68	25,17	76,88	29	0,00	100,00
106	96,24	4,43	67	23,12	78,89	28	0,00	100,00
105	95,57	5,18	66	21,11	80,83	27	0,00	100,00
104	94,82	6,02	65	19,17	82,75	26	0,00	100,00
103	93,99	6,89	64	17,25	84,51	25	0,00	100,00
102	93,12	7,85	63	15,49	86,22	24	0,00	100,00
101	92,15	8,96	62	13,78	87,79	23	0,00	100,00
100	91,04	10,12	61	12,22	89,25	22	0,00	100,00
99	89,89	11,37	60	10,75	90,61	21	0,00	100,00
98	88,63	12,69	59	9,39	91,80	20	0,00	100,00
97	87,31	14,07	58	8,20	92,90	19	0,00	100,00
96	85,93	15,53	57	7,10	93,94			
95	84,48	17,13	56	6,06	94,89			

(Số liệu được làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy)

**2,2, Thứ hạng phần trăm và tổng điểm bài thi HSA lựa chọn phần thi Khoa học (Q01-Q10)**

*Bảng 3, Phân vị và tổng điểm bài thi HSA lựa chọn phần thi Khoa học (Q01-Q10)  
(N=41.235)*

<b>Điểm thi</b>	<b>Phân vị (%)</b>	<b>Tổng (%)</b>	<b>Điểm thi</b>	<b>Phân vị (%)</b>	<b>Tổng (%)</b>	<b>Điểm thi</b>	<b>Phân vị (%)</b>	<b>Tổng (%)</b>
133	100,00	0,00	94	88,69	12,75	55	5,80	95,14
132	100,00	0,00	93	87,25	14,02	54	4,86	95,95
131	100,00	0,00	92	85,98	15,53	53	4,05	96,66
130	100,00	0,00	91	84,47	17,02	52	3,34	97,29
129	100,00	0,01	90	82,98	18,55	51	2,71	97,78
128	100,00	0,01	89	81,45	20,34	50	2,22	98,23
127	100,00	0,01	88	79,66	22,19	49	1,77	98,60
126	99,99	0,02	87	77,81	24,23	48	1,40	98,90
125	99,99	0,02	86	75,77	26,28	47	1,10	99,17
124	99,98	0,02	85	73,72	28,30	46	0,83	99,33
123	99,98	0,04	84	71,70	30,45	45	0,67	99,48
122	99,96	0,05	83	69,55	32,64	44	0,52	99,57
121	99,95	0,06	82	67,36	35,12	43	0,43	99,68
120	99,94	0,09	81	64,88	37,65	42	0,32	99,76
119	99,91	0,11	80	62,35	40,26	41	0,24	99,85
118	99,89	0,18	79	59,74	42,91	40	0,15	99,89
117	99,82	0,23	78	57,09	45,52	39	0,11	99,91
116	99,77	0,27	77	54,48	48,21	38	0,09	99,94
115	99,73	0,37	76	51,79	51,01	37	0,06	99,95
114	99,63	0,52	75	48,99	53,86	36	0,05	99,97
113	99,48	0,68	74	46,14	56,51	35	0,03	99,98
112	99,32	0,81	73	43,49	59,28	34	0,02	99,99
111	99,19	1,01	72	40,73	62,00	33	0,02	99,99
110	98,99	1,27	71	38,00	64,77	32	0,01	99,99
109	98,73	1,56	70	35,23	67,39	31	0,01	99,99
108	98,45	1,87	69	32,62	69,97	30	0,01	100,00
107	98,14	2,22	68	30,03	72,48	29	0,01	100,00
106	97,78	2,63	67	27,52	74,88	28	0,01	100,00
105	97,37	3,10	66	25,12	77,29	27	0,00	100,00
104	96,90	3,60	65	22,71	79,55	26	0,00	100,00
103	96,40	4,08	64	20,45	81,67	25	0,00	100,00
102	95,92	4,71	63	18,33	83,83	24	0,00	100,00
101	95,29	5,50	62	16,17	85,70	23	0,00	100,00
100	94,51	6,21	61	14,30	87,51	22	0,00	100,00
99	93,79	7,08	60	12,49	89,15	21	0,00	100,00
98	92,92	8,05	59	10,85	90,62	20	0,00	100,00
97	91,95	9,02	58	9,38	91,92	19	0,00	100,00
96	90,98	10,15	57	8,08	93,13			
95	89,85	11,31	56	6,87	94,20			

(Số liệu được làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy)

**2,3, Thứ hạng phần trăm và tổng điểm bài thi HSA-F lựa chọn phần thi Tiếng Anh (Q21)**

*Bảng 4, Phân vị và tổng điểm bài thi HSA-F lựa chọn phần thi Tiếng Anh (Q21)  
(N=75.604)*

<b>Điểm thi</b>	<b>Phân vị (%)</b>	<b>Tổng (%)</b>	<b>Điểm thi</b>	<b>Phân vị (%)</b>	<b>Tổng (%)</b>	<b>Điểm thi</b>	<b>Phân vị (%)</b>	<b>Tổng (%)</b>
133	100,00	0,00	94	79,69	22,18	55	4,74	95,98
132	100,00	0,00	93	77,82	24,04	54	4,02	96,62
131	100,00	0,00	92	75,96	26,03	53	3,38	97,23
130	100,00	0,00	91	73,97	28,12	52	2,77	97,75
129	100,00	0,01	90	71,88	30,36	51	2,25	98,18
128	100,00	0,01	89	69,64	32,54	50	1,82	98,53
127	99,99	0,02	88	67,46	34,74	49	1,47	98,80
126	99,99	0,02	87	65,26	36,98	48	1,20	99,03
125	99,98	0,04	86	63,02	39,24	47	0,97	99,24
124	99,96	0,06	85	60,76	41,59	46	0,76	99,41
123	99,94	0,09	84	58,41	43,93	45	0,59	99,55
122	99,91	0,12	83	56,07	46,28	44	0,46	99,64
121	99,88	0,18	82	53,72	48,70	43	0,36	99,73
120	99,83	0,24	81	51,30	51,11	42	0,27	99,82
119	99,76	0,33	80	48,89	53,41	41	0,18	99,86
118	99,67	0,44	79	46,59	55,81	40	0,14	99,90
117	99,56	0,57	78	44,20	58,13	39	0,10	99,93
116	99,44	0,73	77	41,87	60,46	38	0,07	99,96
115	99,27	0,91	76	39,54	62,72	37	0,05	99,98
114	99,09	1,14	75	37,28	65,00	36	0,02	99,99
113	98,86	1,44	74	35,01	67,28	35	0,01	99,99
112	98,56	1,81	73	32,72	69,43	34	0,01	99,99
111	98,19	2,22	72	30,58	71,50	33	0,01	100,00
110	97,78	2,69	71	28,50	73,59	32	0,01	100,00
109	97,31	3,24	70	26,41	75,57	31	0,00	100,00
108	96,76	3,90	69	24,43	77,48	30	0,00	100,00
107	96,10	4,60	68	22,52	79,29	29	0,00	100,00
106	95,40	5,41	67	20,72	81,07	28	0,00	100,00
105	94,59	6,31	66	18,93	82,76	27	0,00	100,00
104	93,69	7,33	65	17,24	84,49	26	0,00	100,00
103	92,67	8,41	64	15,51	86,05	25	0,00	100,00
102	91,59	9,56	63	13,95	87,52	24	0,00	100,00
101	90,44	10,85	62	12,48	88,92	23	0,00	100,00
100	89,15	12,24	61	11,08	90,21	22	0,00	100,00
99	87,76	13,71	60	9,79	91,41			
98	86,29	15,22	59	8,59	92,45			
97	84,78	16,83	58	7,55	93,44			
96	83,18	18,46	57	6,56	94,38			
95	81,54	20,31	56	5,62	95,26			

(Số liệu được làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy)